

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

## CTCP Xuất nhập khẩu Thủy sản Cần Thơ

Ngày 15/01/2024	<b>14,800 VNĐ</b>		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.3%	-5.7%	0.3%

**DT thuần**  
Q4/23

**390**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 47.0 | 13.6%  
YoY: ▲ 135 | 52.8%

**LN thuần**  
Q4/23

**-1.95**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 2.73 | -351%  
YoY: ▲ 7.32 | 78.9%

**LN sau thuế**  
Q4/23

**-1.00**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 1.06 | -1764%  
YoY: ▲ 6.64 | 86.9%

**Tỷ lệ lãi EBIT**  
2023

**2.7%**

YoY: +/- ▼ 3.0%

**ROE**  
2023

**1.4%**

YoY: +/- ▼ 16.5%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	11,541 - 18,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	203
Số lượng CPLH (CP)	13,734,017
KLGD BQ 20 phiên (CP)	14,170
Sở hữu nước ngoài	0.4%
Beta	0.34
EPS	259
P/E	57.8

**DT thuần**  
2023

**1,237**  
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 78.0 | -5.9%

**LN thuần**  
2023

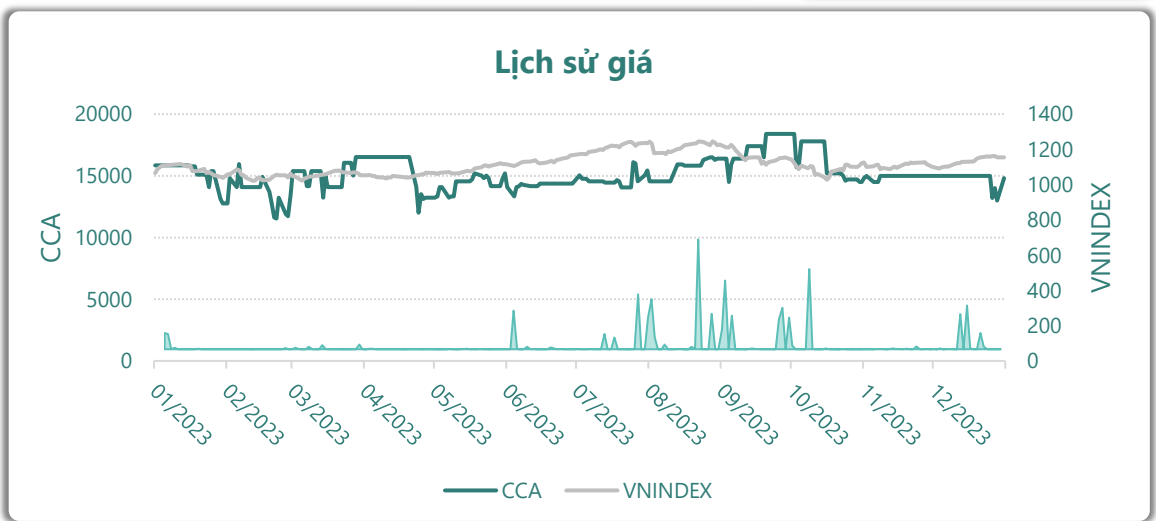
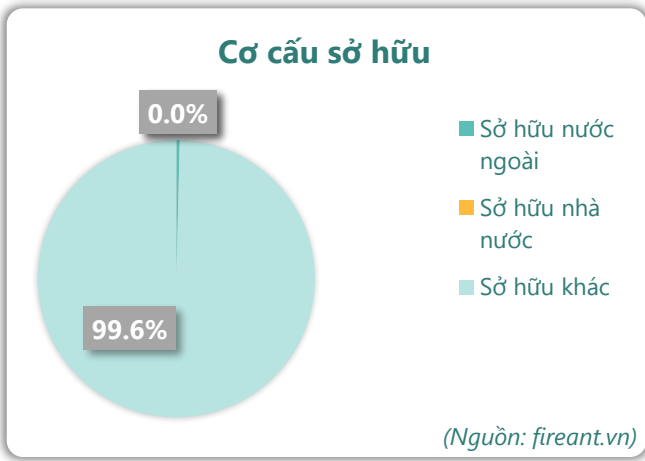
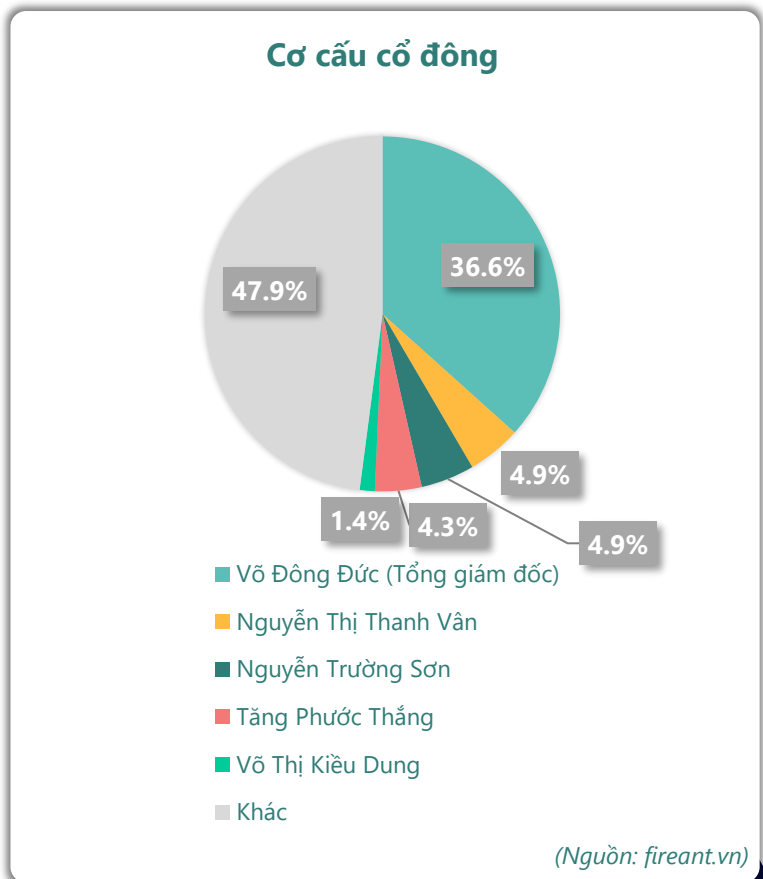
**4.84**  
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 52.3 | -91.5%

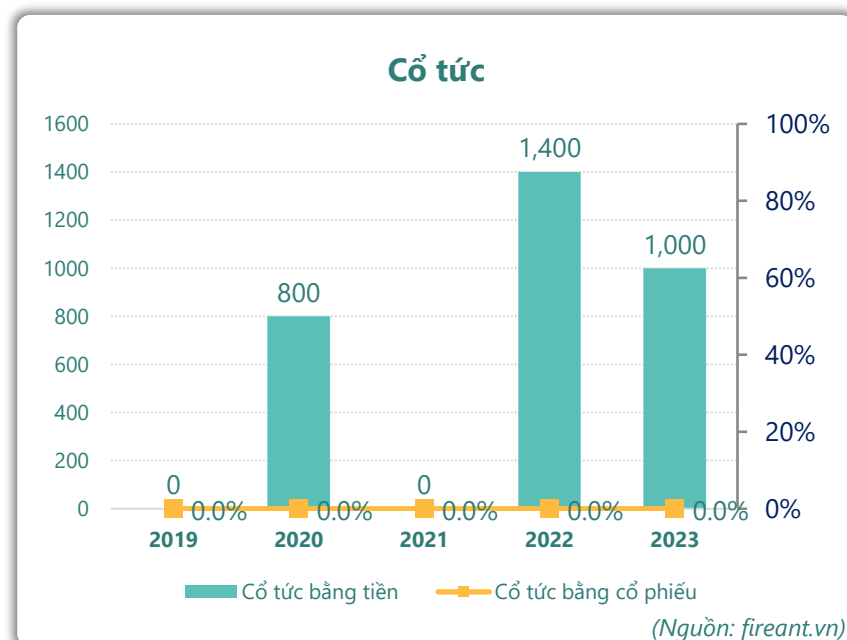
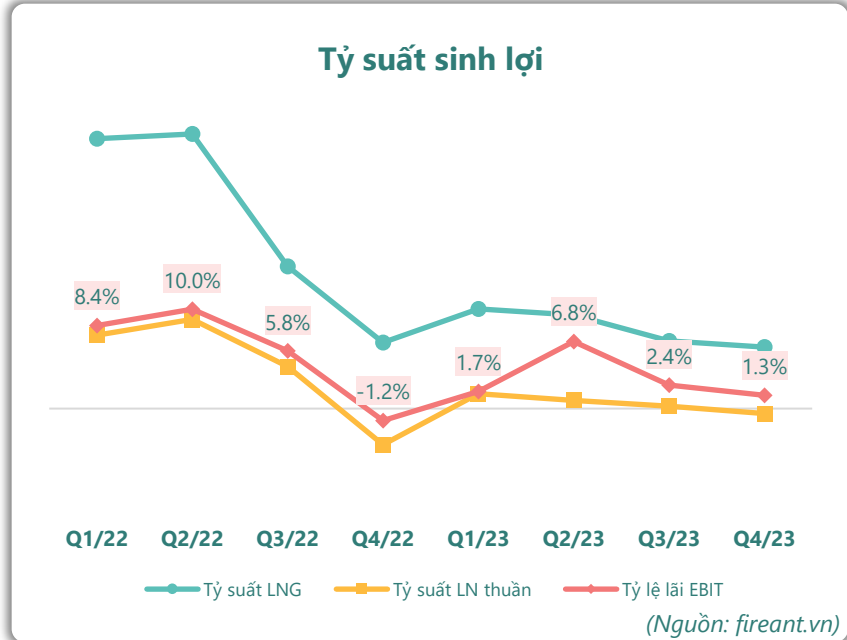
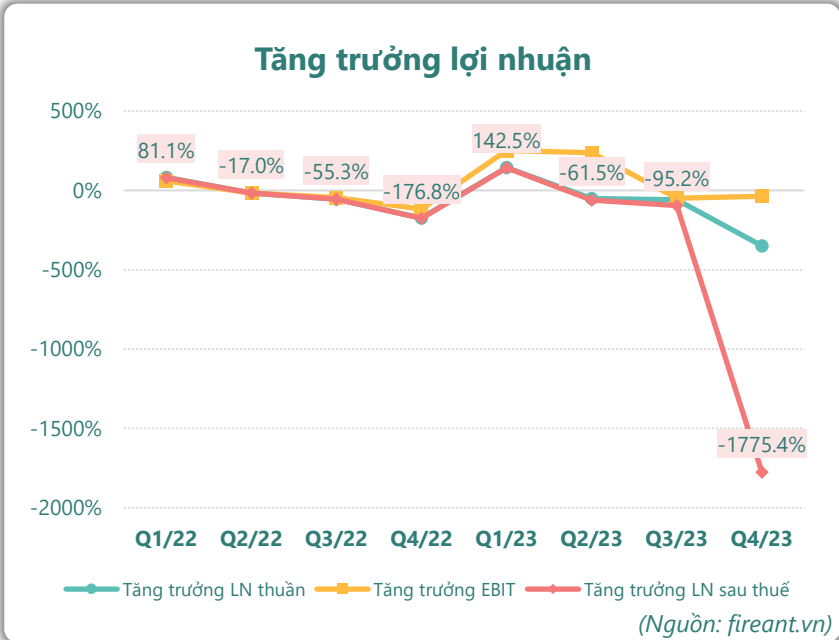
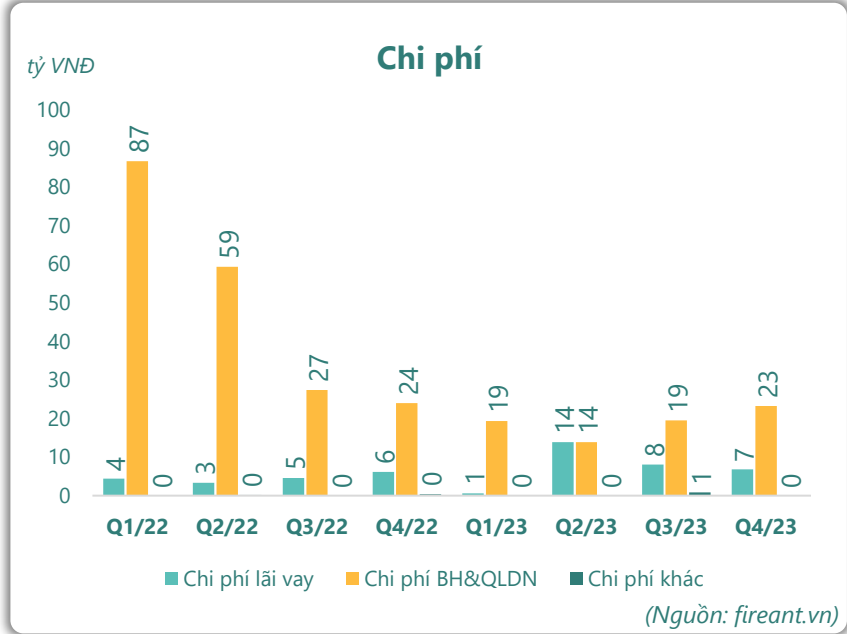
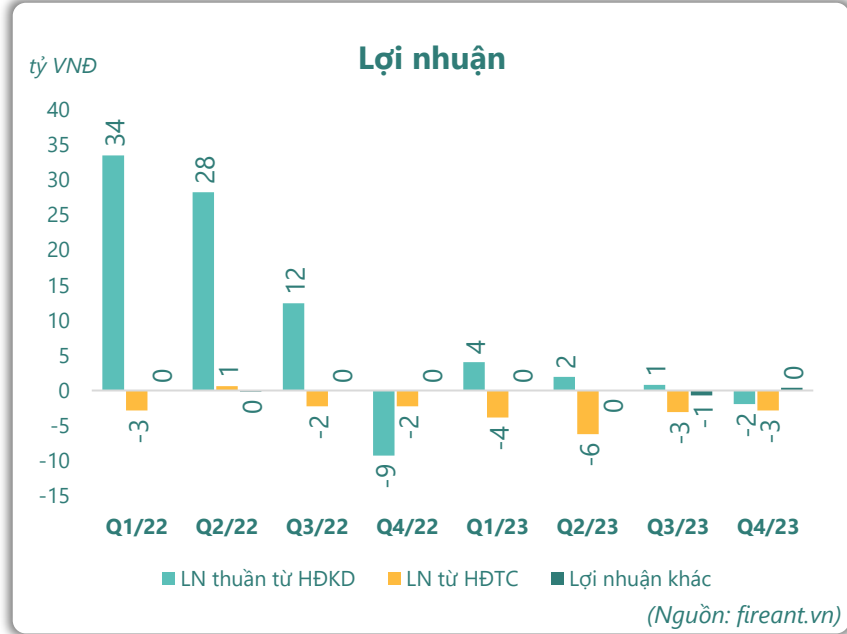
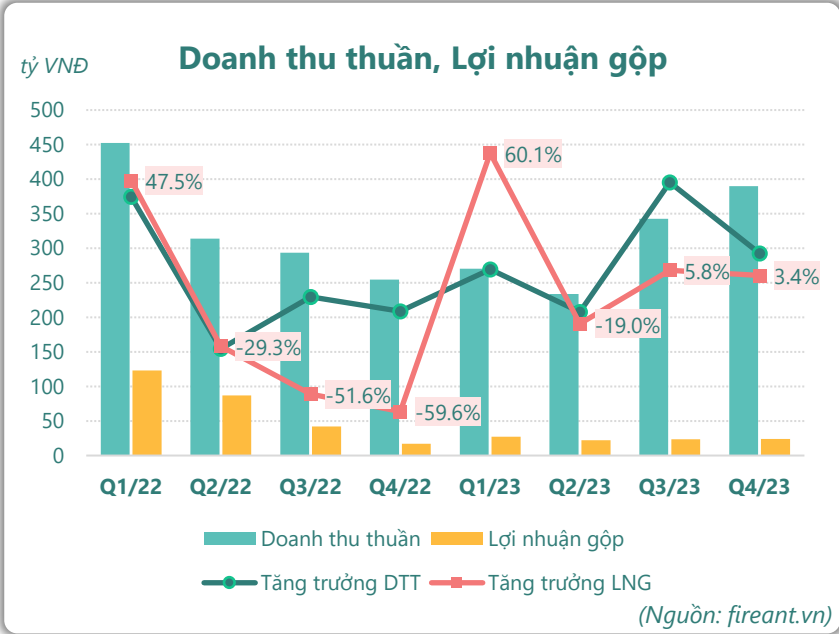
**LN sau thuế**  
2023

**3.56**  
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 39.8 | -91.8%



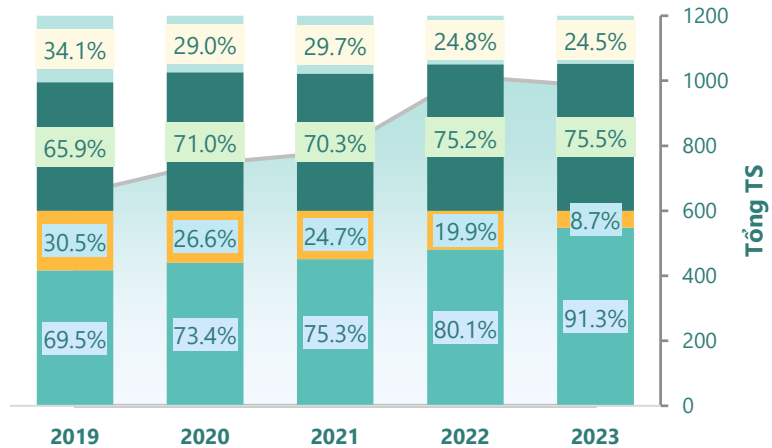
# KẾT QUẢ KINH DOANH



# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

### Cơ cấu Tổng tài sản

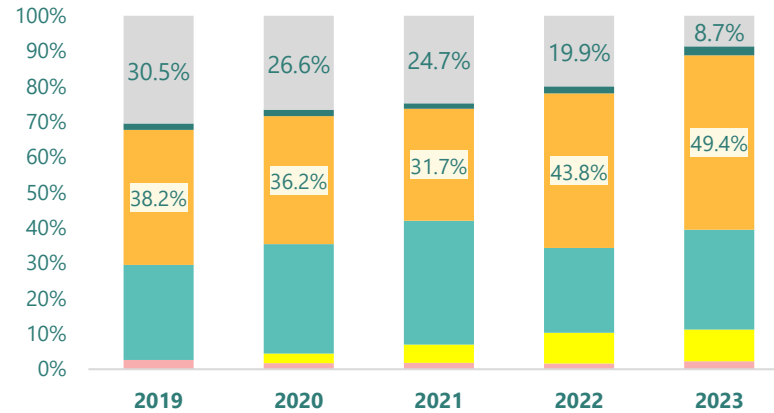
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

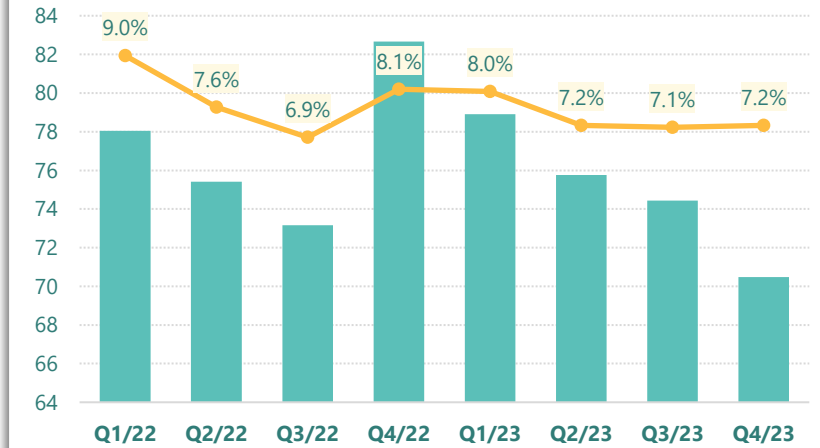


■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

tỷ VNĐ

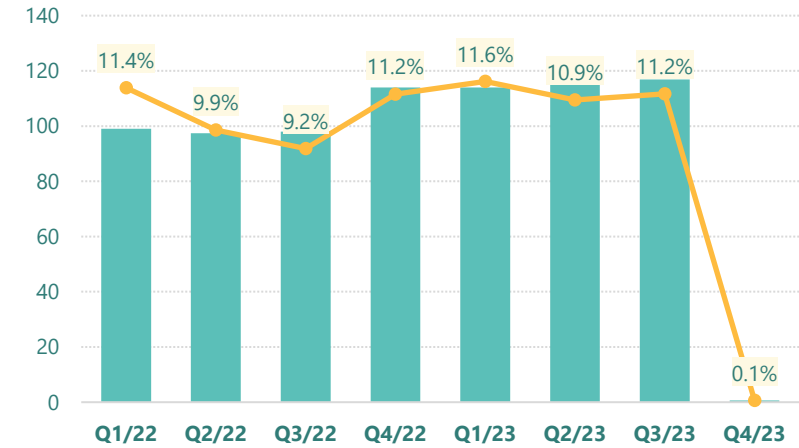


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

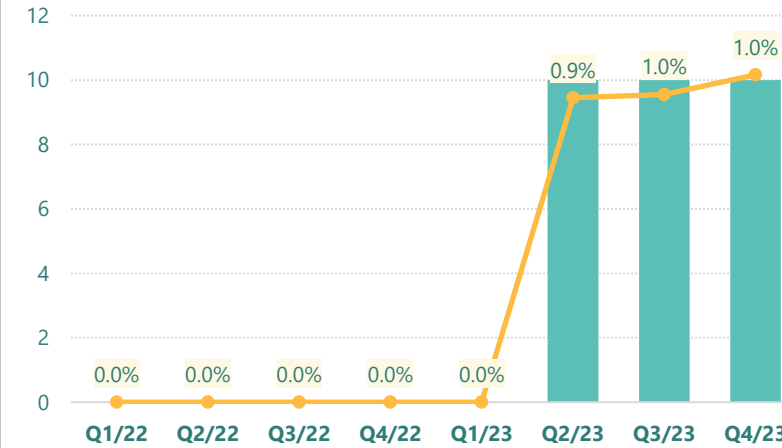


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

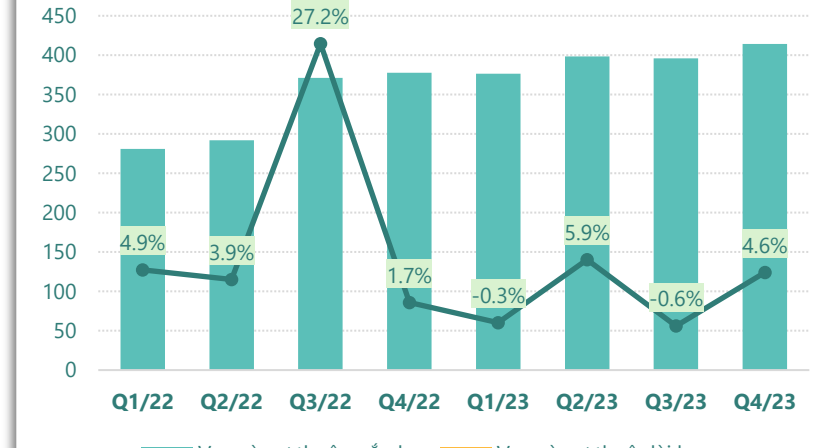


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Nợ vay

tỷ VNĐ

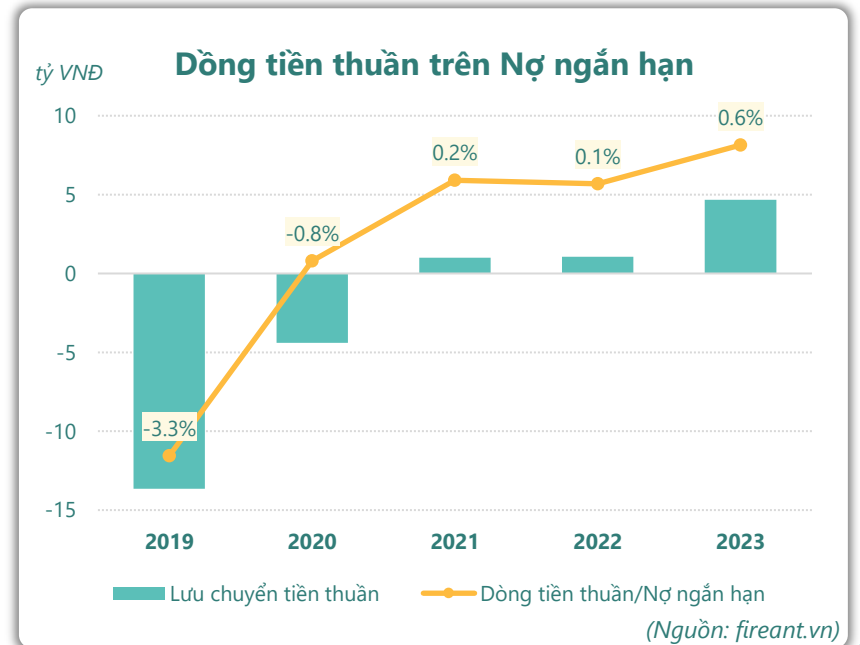
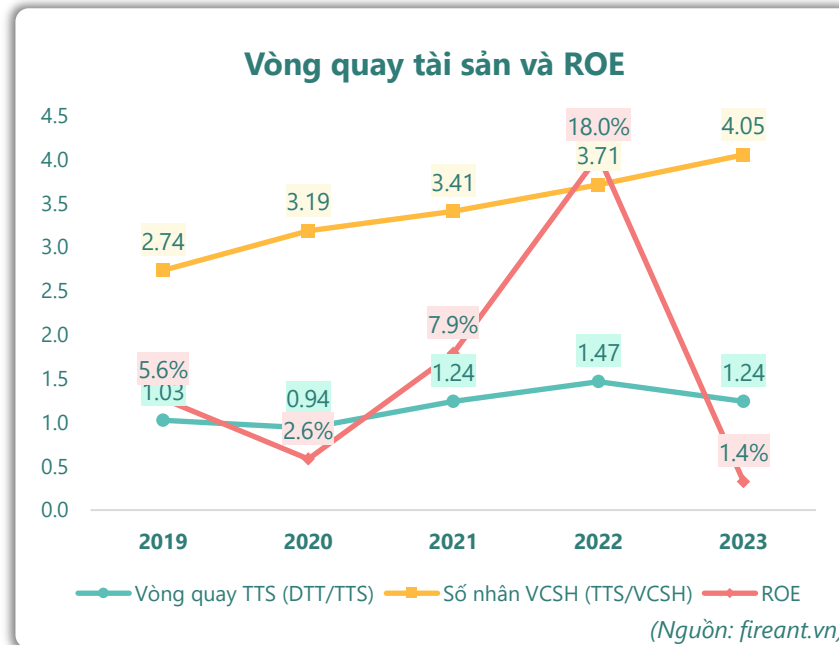
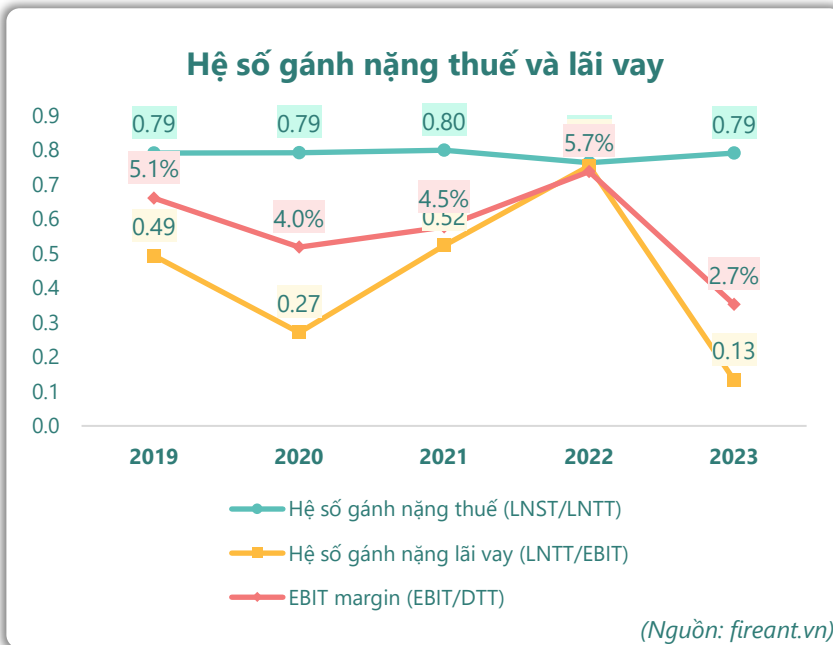
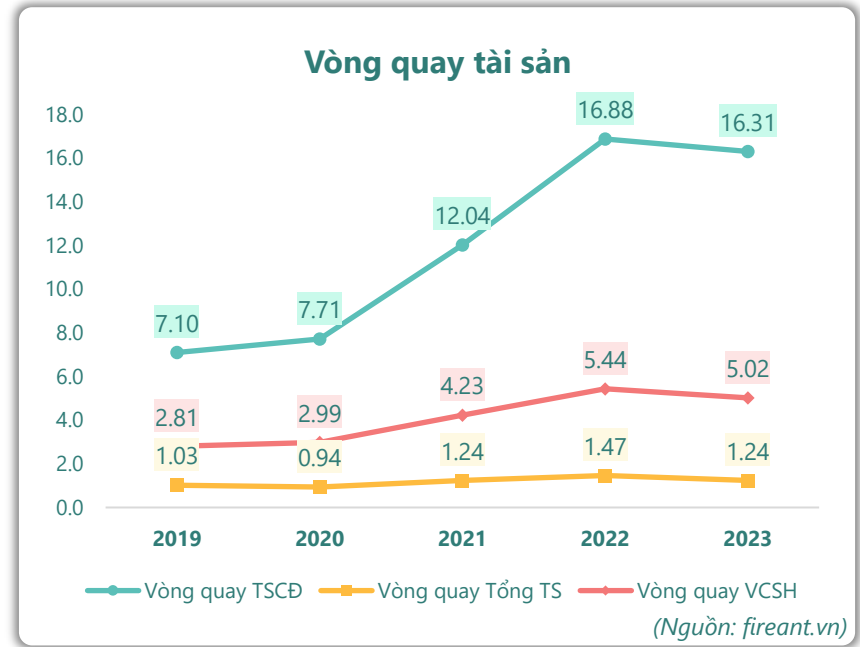
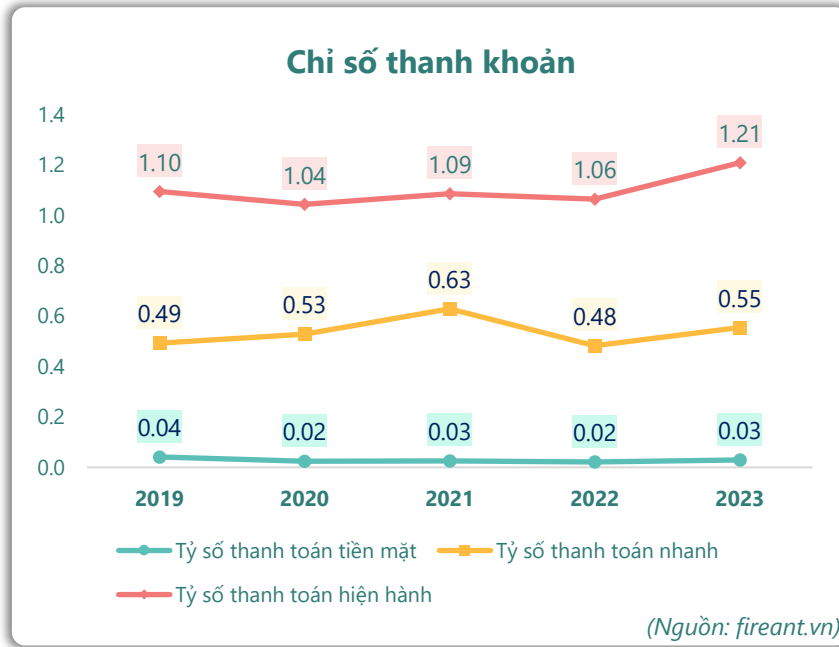
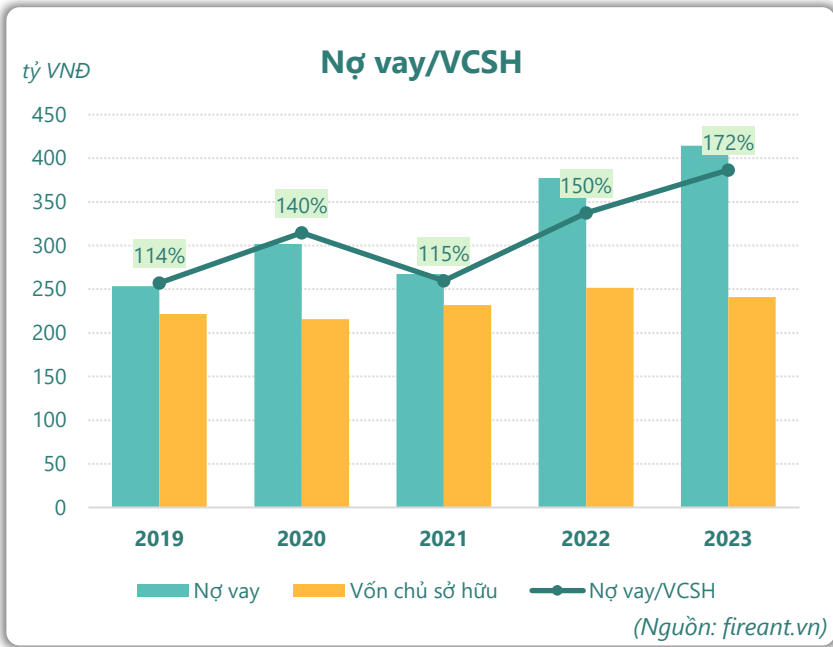


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>390</b>	<b>255</b>	<b>52.8%</b>	<b>1,237</b>	<b>1,315</b>	<b>-5.9%</b>
Giá vốn hàng bán	366	238	53.6%	1,140	1,046	9.1%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>24.2</b>	<b>17.0</b>	<b>42.1%</b>	<b>96.8</b>	<b>269</b>	<b>-64.0%</b>
Doanh thu HĐTC	4.66	10.2	-54.3%	15.9	22.8	-30.1%
Chi phí TC	7.52	12.4	-39.3%	31.9	29.5	8.4%
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>6.78</b>	<b>6.18</b>	<b>9.7%</b>	<b>29.4</b>	<b>18.6</b>	<b>58.3%</b>
LN trong công ty LKLD	<b>0</b>	<b>0.00</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	
Chi phí bán hàng	21.7	22.2	-2.1%	69.8	172	-59.5%
Chi phí QLDN	<b>1.51</b>	<b>1.83</b>	<b>-17.6%</b>	<b>6.19</b>	<b>33.0</b>	<b>-81.3%</b>
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>-1.95</b>	<b>-9.27</b>	<b>78.9%</b>	<b>4.84</b>	<b>57.1</b>	<b>-91.5%</b>
Lợi nhuận khác	<b>0.37</b>	<b>0.00</b>		<b>-0.34</b>	<b>-0.21</b>	<b>-65.3%</b>
<b>LN trước thuế</b>	<b>-1.58</b>	<b>-9.26</b>	<b>82.9%</b>	<b>4.50</b>	<b>56.9</b>	<b>-92.1%</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>-1.00</b>	<b>-7.64</b>	<b>86.9%</b>	<b>3.56</b>	<b>43.4</b>	<b>-91.8%</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>-1.00</b>	<b>-7.64</b>	<b>86.9%</b>	<b>3.56</b>	<b>43.4</b>	<b>-91.8%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

**Lưu chuyển tiền tệ**

(tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-24.5	-23.7	-1.07	-1.55	7.97	-25.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-44.2	0.00	0	-11.2	1.03	2.39
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	77.4	5.14	-1.22	21.3	-1.41	14.0
Tiền đầu kỳ	25.1	33.8	16.4	14.1	23.1	30.7
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>8.78</b>	<b>-18.6</b>	<b>-2.29</b>	<b>8.60</b>	<b>7.60</b>	<b>-9.24</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	1.14	0	0.43	0.00	0.83
Tiền cuối kỳ	33.8	16.4	14.1	23.1	30.7	22.3

(Nguồn: fireant.vn)

**CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>984</b>	<b>1,014</b>	<b>-2.9%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>898</b>	<b>811</b>	<b>10.7%</b>
Tiền và tương đương tiền	22.3	16.4	36.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	88.5	88.5	0.0%
Phải thu ngắn hạn	277	243	14.1%
Hàng tồn kho	486	444	9.6%
Tài sản ngắn hạn khác	24.3	20.1	20.6%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>85.6</b>	<b>202</b>	<b>-57.6%</b>
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	70.5	81.3	-13.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.63	114	-99.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	10.0	0	
Tài sản dài hạn khác	<b>4.53</b>	<b>6.96</b>	<b>-34.8%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>743</b>	<b>762</b>	<b>-2.5%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>743</b>	<b>762</b>	<b>-2.5%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	414	378	9.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	184	179	2.4%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>241</b>	<b>252</b>	<b>-4.2%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>241</b>	<b>252</b>	<b>-4.2%</b>
Vốn điều lệ	151	151	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

(Nguồn: fireant.vn)